



MOORE AISC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 40

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Than Miền Trung (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000192, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 10 tháng 01 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Sản xuất than cốc;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

Tên tiếng anh: CENTRAL ZONE-COAL JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: CZC.

Trụ sở chính: Số 775 đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Vĩnh Như	Chủ tịch
Ông	Phạm Tuấn Ngọc	Thành viên
Ông	Hồ Anh Khoa	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Minh Hùng	Trưởng ban
Bà	Đặng Thị Bích Vân	Thành viên
Ông	Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Vĩnh Như	Giám Đốc
Ông	Phạm Minh Châu	Phó Giám đốc
Ông	Hồ Anh Khoa	Phó Giám đốc
Ông	Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Giám đốc
Ông	Trần Văn Thúc	Kế toán trưởng



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Vĩnh Như

Chủ tịch

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (“MOORE AISC”) tại Đà Nẵng được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2024

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Vĩnh Như

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: C0623047-R/MOORE AISDN-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty CP Than Miền Trung** (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 08 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



MOORE AISC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty CP Than Miền Trung** tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng



Nguyễn Thị Hiệp

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 1401-2023-005-1

Võ Thị Xuân Quỳnh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 4274-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62.126.964.166	102.264.968.375
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.459.264.453	30.825.243.496
1. Tiền	111		9.459.264.453	30.825.243.496
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.766.908.770	14.413.642.485
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	52.209.395.160	56.675.839.373
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	348.337.154	937.971.540
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	-	84.431.569
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(44.790.823.544)	(43.284.599.997)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	43.323.668.685	55.054.954.297
1. Hàng tồn kho	141		43.323.668.685	55.054.954.297
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.577.122.258	1.971.128.097
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	500.388.971	123.582.478
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.006.005.767	1.803.978.855
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	70.727.520	43.566.764
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.722.003.506	35.197.385.288
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		29.754.053.493	32.075.370.222
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	10.070.956.573	12.392.273.302
- Nguyên giá	222		58.280.768.849	61.005.920.972
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.209.812.276)	(48.613.647.670)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	19.683.096.920	19.683.096.920
- Nguyên giá	228		19.683.096.920	19.683.096.920
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	500.000.000	500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		500.000.000	500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.467.950.013	2.622.015.066
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	2.467.950.013	2.622.015.066
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		94.848.967.672	137.462.353.663

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		22.619.384.609	62.298.285.192
I. Nợ ngắn hạn	310		22.060.384.609	61.889.285.192
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	505.166.060	912.236.109
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	823.557.487	5.502.356.599
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	704.884.438	1.037.391.671
4. Phải trả người lao động	314	V.14	1.594.960.899	3.397.049.106
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	117.903.367	92.640.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	717.448.104	495.798.101
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	69.326.539	53.811.491
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	16.107.130.400	49.999.994.800
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	1.420.007.315	398.007.315
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		559.000.000	409.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	559.000.000	409.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

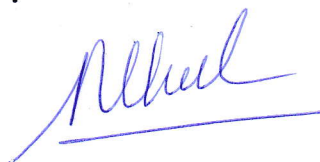
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.229.583.063	75.164.068.471
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	72.229.583.063	75.164.068.471
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		56.025.900.000	56.025.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.025.900.000	56.025.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		90.000.000	90.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.058.578.471	12.025.870.209
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.055.104.592	7.022.298.262
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	(1.153.428.429)
- LNST chưa phân phối năm này	421b		4.055.104.592	8.175.726.691
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		94.848.967.672	137.462.353.663

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Thức

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2024



GIÁM ĐỐC



Vĩnh Như

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	331.375.022.912	581.044.855.259
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	331.375.022.912	581.044.855.259
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	296.988.053.217	533.304.000.996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		34.386.969.695	47.740.854.263
Trong đó: chênh lệch giữa doanh thu và giá vốn nội bộ			404.553.841	1.252.380.516
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	11.526.650	45.396.490
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.843.904.904	1.767.885.987
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.843.904.904	1.767.885.987
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	12.322.070.449	17.564.988.867
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	14.496.093.401	17.755.664.250
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		5.736.427.591	10.697.711.649
11. Thu nhập khác	31	VI.8	269.437.936	252.227.384
12. Chi phí khác	32	VI.9	821.308.885	746.267.505
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(551.870.949)	(494.040.121)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.184.556.642	10.203.671.528
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.129.452.050	2.027.944.837
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.055.104.592	8.175.726.691
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	724	1.212
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	724	1.212

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Thức

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2024



GIÁM ĐỐC

Vĩnh Như

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.184.556.642	10.203.671.528
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.696.802.699	1.997.871.085
- Các khoản dự phòng	03		1.506.223.547	3.796.228.995
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		612.987.380	(45.396.490)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	1.843.904.904	1.767.885.987
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.844.475.172	17.720.261.105
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		5.911.322.500	4.667.896.542
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		11.731.285.612	(7.935.035.403)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(6.803.372.483)	(5.482.910.719)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(222.741.440)	153.928.441
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.828.901.537)	(1.773.339.821)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(1.149.119.117)	(3.192.448.840)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(365.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.117.948.707	4.158.351.305
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH				
1. khác	21		-	(203.613.636)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH				
2. khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.526.650	45.396.490
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.526.650	(158.217.146)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

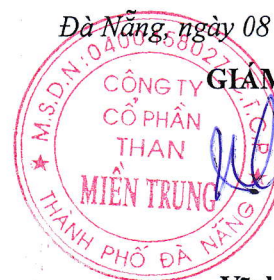
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		227.582.061.200	473.757.800.600
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(261.474.925.600)	(464.290.815.800)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.602.590.000)	(1.232.569.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39.495.454.400)	8.234.415.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(21.365.979.043)	12.234.549.159
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		30.825.243.496	18.590.694.337
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	9.459.264.453	30.825.243.496

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Thức

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2024



GIÁM ĐỐC

Vĩnh Như

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Than Miền Trung (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000192, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 10 tháng 01 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: CENTRAL ZONE-COAL JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: CZC.

Trụ sở chính: Số 775 đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Sản xuất than cốc;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 65 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 65 nhân viên)**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Xí nghiệp than Quảng Bình - I36Cty CP Than Miền Trung
- Chi nhánh Công ty CP Than Miền Trung - XN Than Đông Hà
- Chi nhánh Công ty CP Than Miền Trung - XN Than Huế
- Xí nghiệp Than Đà Nẵng - Công ty CP Than Miền Trung
- Xí nghiệp Than Nam Ngãi - Công ty CP Than Miền Trung
- Chi nhánh Công ty CP Than Miền Trung - XN Than Chu Lai
- Xí nghiệp than Quy Nhơn
- Xí nghiệp than Nha Trang-Cty CP Than Miền Trung

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của toàn Doanh nghiệp được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- **Phải thu nội bộ** phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. (Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.)

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
Tài sản cố định khác	05 năm
Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.	

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí sửa chữa: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (20 năm và 05 tháng).

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí lãi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2019.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
Tiền	9.459.264.453	30.825.243.496
Tiền mặt	153.907.202	232.203.190
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.305.357.251	30.593.040.306
Cộng	9.459.264.453	30.825.243.496

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 34)

 Phải thu của khách hàng

3. ngắn hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khách hàng trong nước	52.209.395.160	(44.790.823.544)	56.675.839.373	(43.284.599.997)
Công ty CP Cosevco 6	10.921.632.196	(10.921.632.196)	10.921.632.196	(10.921.632.196)
Công ty CP Đồng Xanh	19.939.353.426	(19.939.353.426)	19.939.353.426	(19.939.353.426)
Khách hàng khác	21.348.409.538	(13.929.837.922)	25.814.853.751	(12.423.614.375)
Cộng	52.209.395.160	(44.790.823.544)	56.675.839.373	(43.284.599.997)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	348.337.154	-	937.971.540	-
Nhà cung cấp trong nước	348.337.154	-	937.971.540	-
Công ty Kho Vận & Cảng Cẩm Phả	298.337.154	-	806.471.540	-
Khách hàng khác	50.000.000	-	131.500.000	-
Cộng	348.337.154	-	937.971.540	-
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
Công ty Kho Vận & Cảng Cẩm Phả	298.337.154	-	806.471.540	-
Cộng	298.337.154	-	806.471.540	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác ngắn hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	-	-	50.855.281	-
Phải thu khác	-	-	33.576.288	-
Cộng	-	-	84.431.569	-

6. Nợ xấu - Dự phòng phải thu khó đòi (xem trang 35)

7. Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	4.928.257.798	-	17.470.650.088	-
Nguyên liệu, vật liệu	139.545.006	-	64.218.451	-
Hàng hoá	38.255.865.881	-	37.520.085.758	-
Cộng	43.323.668.685	-	55.054.954.297	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm:

	01/01/2023	31/12/2023
Hàng hoá	38.255.865.881	37.520.085.758
Cộng	38.255.865.881	37.520.085.758

8. Chi phí trả trước	31/12/2023	01/01/2023
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	500.388.971	123.582.478
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.506.278	12.252.653
Chi phí sửa chữa	471.564.148	28.050.000
Các khoản khác	21.318.545	83.279.825
b. Chi phí trả trước dài hạn	2.467.950.013	2.622.015.066
Chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng kho Phú Mỹ - XN Than Quy Nhơn	2.343.348.554	2.446.021.821
Chi phí sửa chữa	76.226.405	98.307.245
Các khoản khác	48.375.054	77.686.000
Cộng	2.968.338.984	2.745.597.544

9. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 36)

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	19.683.096.920	19.683.096.920
Số dư cuối năm	19.683.096.920	19.683.096.920
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	19.683.096.920	19.683.096.920
Số dư cuối năm	19.683.096.920	19.683.096.920

* Chi tiết quyền sử dụng đất như sau:

- Vị trí số 775 Nguyễn Hữu Thọ TP Đà Nẵng diện tích 1.030 m² nguyên giá: 14.525.363.520 đồng.
- Vị trí số 134 Phan Chu Trinh TP Đà Nẵng diện tích 247,5 m² nguyên giá: 4.741.733.400 đồng.
- Vị trí Krông Ana Tỉnh Đắk Lắk diện tích 812 m² nguyên giá 416.000.000 đồng.

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.267.096.920 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

11. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	505.166.060	505.166.060	912.236.109	912.236.109
Nhà cung cấp trong nước	505.166.060	505.166.060	912.236.109	912.236.109
Công ty TNHH MT & DV				
Đất Cảng Kỳ Hà	84.710.664	84.710.664	-	-
Công ty XNK Dịch vụ Dầu				
tư Việt Nam	351.219.000	351.219.000	-	-
Công ty TNHH TM vận tải				
biển Tấn Tài	-	-	684.615.888	684.615.888
Nhà cung cấp khác	69.236.396	69.236.396	227.620.221	227.620.221
Cộng	505.166.060	505.166.060	912.236.109	912.236.109

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty CP Giám Định				
Vinacomin	-	-	10.906.108	10.906.108
Công ty CP Than Miền				
Nam	-	-	203.686.640	203.686.640
Cộng	-	-	214.592.748	214.592.748

12. Người mua trả tiền trước

a. Ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Khách hàng trong nước	823.557.487	5.502.356.599
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu CLT	823.557.487	5.502.356.599
Công ty Vạn Thành Phát	244.038.060	4.536.215.344
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Phú	-	414.345.560
Khách hàng khác	383.522.700	-
	195.996.727	551.795.695
Cộng	823.557.487	5.502.356.599

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế và các khoản phải nộp	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
13. nhà nước				
a. Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	535.725.218	4.898.829.997	5.143.111.903	291.443.312
Thuế thu nhập doanh nghiệp	349.119.117	1.129.452.050	1.149.119.117	329.452.050
Thuế thu nhập cá nhân	152.547.336	675.174.111	743.732.371	83.989.076
Các loại thuế khác	-	11.926.434	11.926.434	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	1.037.391.671	6.720.382.592	7.052.889.825	704.884.438
b. Phải thu				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	43.066.764	1.173.154.082	1.200.814.838	70.727.520
Các loại thuế khác	500.000	500.000	-	-
Cộng	43.566.764	1.173.654.082	1.200.814.838	70.727.520

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ/trực tiếp. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng hóa, dịch vụ là 10%	10%

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ 01/7/2023 và Nghị quyết Kỳ họp thứ 5, Nghị quyết 101/2023/QH15 ngày 24/06/2023.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Phải trả người lao động	31/12/2023	01/01/2023
Tiền lương phải trả	1.594.960.899	3.397.049.106
Cộng	1.594.960.899	3.397.049.106
15. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí lãi vay	15.003.367	-
Các khoản trích trước khác	102.900.000	92.640.000
Cộng	117.903.367	92.640.000
16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	717.448.104	495.798.101
Cộng	717.448.104	495.798.101

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Phải trả khác	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	68.203.572	52.688.524
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.122.967	1.122.967
Cộng	69.326.539	53.811.491
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	559.000.000	409.000.000
Cộng	559.000.000	409.000.000

18. Vay ngắn hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	16.107.130.400	16.107.130.400	49.999.994.800	49.999.994.800
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Đà Nẵng (*)	15.390.188.000	15.390.188.000	49.999.994.800	49.999.994.800
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Đà Nẵng (**)	716.942.400	716.942.400	-	-
Cộng	16.107.130.400	16.107.130.400	49.999.994.800	49.999.994.800

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Đà Nẵng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng lần nhận nợ cụ thể, thời hạn vay kể từ ngày 12/07/2023 đến hết ngày 12/07/2024. Khoản vay này được đảm bảo bằng hình thức đảm bảo như sau:

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại lô A7 mặt tiền đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng theo GCN QSD đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BG 992696, do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 14/10/2011.

(**) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Đà Nẵng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng lần nhận nợ cụ thể, thời hạn vay kể từ ngày 28/11/2023 đến hết ngày 28/11/2024. Khoản vay này được đảm bảo bằng hình thức đảm bảo như sau:

Quyền sử dụng đất tại 134 Phan Châu Trinh, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng theo Giấy Chứng Nhận số BA645804, sổ vào sổ CT01697 do UBND TP. Đà Nẵng cấp ngày 09/12/2010

Công trình Nhà văn phòng có diện tích xây dựng 244 m2

Tài sản thế chấp hàng hoá theo hợp đồng số 53/2021/VCB-KHDN

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Năm 2023	Năm 2022
Số đầu năm	398.007.315	386.872.788
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	1.387.000.000	11.134.527
Tăng khác	-	6.679.235
Chi quỹ	(365.000.000)	-
Giảm khác	-	(6.679.235)
Số cuối năm	1.420.007.315	398.007.315

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu**1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** (xem trang 37)

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2023	01/01/2023
Ông Vĩnh Như	68,66%	38.467.100.000	38.467.100.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN	27,25%	15.264.900.000	15.264.900.000
Cổ đông khác	4,09%	2.293.900.000	2.293.900.000
Cộng	100,00%	56.025.900.000	56.025.900.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	<i>Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</i>		<i>Vốn điều lệ đã góp</i>	<i>Vốn điều lệ còn phải góp</i>
	VND	Tỷ lệ %	VND	VND
Góp vốn bằng tiền	56.025.900.000	100%	56.025.900.000	-
Cộng	56.025.900.000	100%	56.025.900.000	-

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 Công ty đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 56.025.900.000 VND.

3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn góp của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	56.025.900.000	56.025.900.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	56.025.900.000	56.025.900.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.602.590.000	1.232.569.800

4. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

Năm 2023	Năm 2022
10,0%	2,2%

5. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.602.590	5.602.590
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.602.590	5.602.590
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.602.590	5.602.590
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.602.590	5.602.590
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.602.590	5.602.590
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

6. Phân phối lợi nhuận**Trình bày thông tin về việc phân phối lợi nhuận trong năm:**

Trong năm Doanh nghiệp đã phân phối lợi nhuận theo Quyết định số 20 ngày 17/04/2023 về việc phê duyệt phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	VND
· Chia cổ tức cho các cổ đông	5.602.590.000
· Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.387.000.000
· Trích quỹ đầu tư phát triển	32.708.262
Cộng	7.022.298.262

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

7. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	12.058.578.471	12.025.870.209
Cộng	12.058.578.471	12.025.870.209

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán hàng hóa	326.226.616.492	577.155.144.703
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.148.406.420	3.889.710.556
Cộng	331.375.022.912	581.044.855.259
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán hàng hóa	326.226.616.492	577.155.144.703
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.148.406.420	3.889.710.556
Cộng	331.375.022.912	581.044.855.259
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	296.988.053.217	533.304.000.996
Cộng	296.988.053.217	533.304.000.996
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	11.526.650	20.396.490
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	25.000.000
Cộng	11.526.650	45.396.490
5. Chi phí tài chính	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	1.843.904.904	1.767.885.987
Cộng	1.843.904.904	1.767.885.987
6. Chi phí bán hàng	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí cho nhân viên	5.180.425.137	7.443.680.270
Chi phí vật liệu, bao bì	883.006.338	914.619.115
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	316.921.914	343.659.494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	291.914.270	519.116.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.225.928.190	7.458.814.631
Chi phí bằng tiền khác	423.874.600	885.099.053
Cộng	12.322.070.449	17.564.988.867

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí cho nhân viên	7.147.716.866	8.395.292.344
Chi phí vật liệu quản lý	125.660.500	62.175.804
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.219.461.762	1.478.754.781
Thuế, phí và lệ phí	1.237.494.957	1.203.498.834
Dự phòng dự phòng phải thu khó đòi	1.776.225.297	3.948.051.875
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(270.001.750)	(151.822.880)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.317.672.986	530.771.503
Chi phí bằng tiền khác	1.941.862.783	2.288.941.989
Cộng	14.496.093.401	17.755.664.250
8. Thu nhập khác	Năm 2023	Năm 2022
Thu tiền điện nước	241.337.643	251.777.384
Các khoản khác	28.100.293	450.000
Cộng	269.437.936	252.227.384
9. Chi phí khác	Năm 2023	Năm 2022
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	624.514.030	-
Chi phí phạt	4.346.106	513.582.032
Chi phí tiền điện nước	192.448.749	232.685.473
Cộng	821.308.885	746.267.505
<i>Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản</i>		
Thu từ thanh lý	-	-
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	624.514.030	-
Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản	(624.514.030)	-
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	270.595.672.648	486.441.152.427
Chi phí nhân công	12.328.142.003	16.604.441.879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.696.802.699	1.997.871.085
Dự phòng phải thu khó đòi	1.776.225.297	3.948.051.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.924.789.072	61.985.171.919
Chi phí khác bằng tiền	3.405.792.138	4.569.376.490
Cộng	324.727.423.857	575.546.065.675

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.184.556.642	10.203.671.528
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	462.703.609	(383.747.343)
2.1. Các khoản điều chỉnh tăng	462.703.609	1.014.395.832
Chi phí phạt vi phạm hành chính	4.346.106	513.582.032
Chi phí khấu hao vượt định mức	111.450.000	111.450.000
Chi phí không được trừ khác	346.907.503	389.363.800
2.2. Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.398.143.175)
Chi phí lãi vay không đc trừ chuyển sang.	-	(1.398.143.175)
3. Thu nhập chịu thuế (3=1+2)	5.647.260.251	9.819.924.185
4. Thu nhập được miễn thuế	-	(25.000.000)
5. Thu nhập tính thuế (5=3+4)	5.647.260.251	9.794.924.185
6. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông (7= 5*6)	1.129.452.050	1.958.984.837
8. Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	68.960.000
Bổ sung thuế TNDN năm 2020, 2021 theo thông báo số 31/TB-CTDAN ngày 05/01/2023 của Tổng cục Thuế - Cục thuế Thành phố Đà Nẵng	-	68.960.000
9. Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (9=7+8)	1.129.452.050	2.027.944.837

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.055.104.592	8.175.726.691
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(1.387.000.000)
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.387.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.387.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.055.104.592	6.788.726.691
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền trong năm	5.602.590	5.602.590
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	724	1.212

Trong năm, công ty áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn việc điều chỉnh hồi tố lợi nhuận để tính lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế. Việc điều chỉnh hồi tố này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 1.459 VND xuống còn 1.212 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.055.104.592	6.788.726.691
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	4.055.104.592	6.788.726.691
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.602.590	5.602.590
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	5.602.590	5.602.590
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	724	1.212

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+ 100	(66.478.659)
VND	- 100	66.478.659
Năm trước		
VND	+ 100	(191.747.513)
VND	- 100	191.747.513

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Dưới 90 ngày	6.481.940.234	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	45.727.454.926
Tổng cộng giá trị ghi sổ	6.481.940.234	-	-	45.727.454.926
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(44.790.823.544)
Giá trị thuần	6.481.940.234	-	-	936.631.382
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Dưới 90 ngày	13.391.239.376	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	43.284.599.997
Tổng cộng giá trị ghi sổ	13.391.239.376	-	-	43.284.599.997
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(43.284.599.997)
Giá trị thuần	13.391.239.376	-	-	-

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	16.107.130.400	-	-	16.107.130.400
Phải trả người bán	505.166.060	-	-	505.166.060
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	676.903.367	-	-	676.903.367
Cộng	17.289.199.827	-	-	17.289.199.827
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	49.999.994.800	-	-	49.999.994.800
Phải trả người bán	912.236.109	-	-	912.236.109
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	501.640.000	-	-	501.640.000
Cộng	51.413.870.909	-	-	51.413.870.909

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất và hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.18 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Xem bảng trình bày trang 38

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2023	Năm 2022
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	227.582.061.200	473.757.800.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2023	Năm 2022
	- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	
	261.474.925.600	464.290.815.800

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.
2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính
- Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.
3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan
- Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.
- Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
- 3a. chốt
- Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.
- 3a.1. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
- 3a.2. Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
- Tại ngày kết thúc năm tài chính, Doanh nghiệp không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.
- 3a.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Chức vụ	Tính chất thu nhập	Năm 2023	Năm 2022
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Cộng	Lương, thưởng và thù lao	593.955.877	559.200.000
		593.955.877	559.200.000

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty kho vận và Cảng Cẩm phả-Vinacomin	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty CP Than Miền Nam	Đồng Chủ tịch
Công ty CP Giám Định Vinacomin	Công ty con của cổ đông lớn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3b.1. Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết.

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Bên liên quan khác	Tính chất giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
Công ty kho vận và Cảng			
1. Cẩm phả-Vinacomin	Phải trả tiền mua than	243.595.377.186	479.688.950.895
Công ty CP Than Miền			
2. Nam	Phải trả tiền mua than	2.261.820.000	14.203.686.640
Công ty CP Giám Định			
3. Vinacomin	Phải trả phí kẹp trữ	15.933.330	45.818.654
Cộng		245.873.130.516	493.938.456.189

3b.2. Công nợ các bên liên quan khác

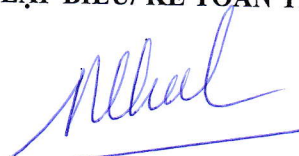
Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại mục phải thu, phải trả trong các thuyết minh V.11, V.12.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

xem trang 39-40

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Văn Thức

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2024

**GIÁM ĐỐC****Vĩnh Như**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
Tổng Công ty CP Bảo Hiểm Sài Gòn - Hà Nội	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
Cộng	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Tổng Công ty CP Bảo Hiểm Sài Gòn - Hà Nội được xác định theo giá trị tài sản thuần và trình bày thuyết minh về tình hình hoạt động của công ty trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu

31/12/2023			01/01/2023		
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
10.921.632.196	-	Trên 3 năm	10.921.632.196	-	Trên 3 năm
19.939.353.426	-	Trên 3 năm	19.939.353.426	-	Trên 3 năm
13.626.881.402	441.980.613	Trên 3 năm	12.423.614.375	-	Trên 3 năm
625.715.912	187.714.774	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	
613.871.990	306.935.995	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	
45.727.454.926	936.631.382		43.284.599.997	-	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

Số đầu năm	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Tổng cộng
Trích lập dự phòng bổ sung	43.284.599.997	-	43.284.599.997
Hoàn nhập dự phòng	1.776.225.297	-	1.776.225.297
Số cuối năm	(270.001.750)	-	(270.001.750)
	44.790.823.544	-	44.790.823.544

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	42.090.971.976	9.035.805.836	7.739.668.398	80.307.727	2.059.167.035	61.005.920.972
Thanh lý, nhượng bán	(2.725.152.123)	-	-	-	-	(2.725.152.123)
Số dư cuối năm	39.365.819.853	9.035.805.836	7.739.668.398	80.307.727	2.059.167.035	58.280.768.849
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.877.935.384	8.589.254.955	7.119.857.563	80.307.727	1.946.292.041	48.613.647.670
Khấu hao trong năm	1.309.646.633	102.024.246	271.450.002	-	13.681.818	1.696.802.699
Thanh lý, nhượng bán	(2.100.638.093)	-	-	-	-	(2.100.638.093)
Số dư cuối năm	30.086.943.924	8.691.279.201	7.391.307.565	80.307.727	1.959.973.859	48.209.812.276
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	11.213.036.592	446.550.881	619.810.835	-	112.874.994	12.392.273.302
Số dư cuối năm	9.278.875.929	344.526.635	348.360.833	-	99.193.176	10.070.956.573

- * Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.583.919.239 VND
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	56.025.900.000	90.000.000	12.025.870.209	90.275.898	68.232.046.107
Lợi nhuận	-	-	-	8.175.726.691	8.175.726.691
Cổ tức 2021	-	-	-	(1.232.569.800)	(1.232.569.800)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2021	-	-	-	(11.134.527)	(11.134.527)
Số dư cuối năm trước	56.025.900.000	90.000.000	12.025.870.209	7.022.298.262	75.164.068.471
Số dư đầu năm nay	56.025.900.000	90.000.000	12.025.870.209	7.022.298.262	75.164.068.471
Lợi nhuận	-	-	-	4.055.104.592	4.055.104.592
Chi cổ tức 2022	-	-	-	(5.602.590.000)	(5.602.590.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2022	-	-	-	(1.387.000.000)	(1.387.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	32.708.262	(32.708.262)	-
Số dư cuối năm nay	56.025.900.000	90.000.000	12.058.578.471	4.055.104.592	72.229.583.063

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2023	31/12/2022	31/12/2023	31/12/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Phải thu khách hàng	52.209.395.160	(44.790.823.544)	56.675.839.373	(43.284.599.997)
- Tiền và các khoản tương đương tiền	9.459.264.453	-	30.825.243.496	-
TỔNG CỘNG	61.668.659.613	(44.790.823.544)	87.501.082.869	(43.284.599.997)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	16.107.130.400	-	49.999.994.800	-
- Phải trả người bán	505.166.060	-	912.236.109	-
- Phải trả khác và chi phí phải trả	676.903.367	-	501.640.000	-
TỔNG CỘNG	17.289.199.827	-	51.413.870.909	-
			17.289.199.827	51.413.870.909

Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

X.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý và phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chi tiêu	Các Xi nghiệp Quảng Bình, Đông Hà, Huế	Các Xi nghiệp Đà Nẵng, Nam Ngãi, Chu Lai	Các Xi nghiệp Quy Nhơn, Nha Trang	Văn phòng Công ty	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần:	146.385.474.418	63.227.457.972	91.031.591.789	255.935.412.989	556.579.937.168	(225.204.914.256)	331.375.022.912
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	146.385.474.418	59.193.379.472	89.862.281.789	35.933.887.233	331.375.022.912	-	331.375.022.912
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	-	4.034.078.500	1.169.310.000	220.001.525.756	225.204.914.256	(225.204.914.256)	-
2. Chi phí	143.694.539.982	59.903.293.181	85.947.275.389	259.061.468.930	548.606.577.482	(224.800.360.415)	323.806.217.067
- Giá vốn	140.291.942.451	51.258.081.513	73.322.443.491	32.115.585.762	296.988.053.217	-	296.988.053.217
- Giá vốn nội bộ	-	3.807.132.918	1.113.032.010	219.880.195.487	224.800.360.415	(224.800.360.415)	-
- Chi phí phân bổ	3.394.351.572	4.838.078.750	11.011.644.766	5.877.286.063	25.121.361.151	-	25.121.361.151
- Chi phí khấu hao	8.245.959	-	500.155.122	1.188.401.618	1.696.802.699	-	1.696.802.699
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.690.934.436	3.324.164.791	5.084.316.400	(3.126.055.941)	7.973.359.686	(404.553.841)	7.568.805.845
4. Tài sản bộ phận	679.200.594	25.579.048.516	31.817.287.320	36.773.431.242	94.848.967.672	-	94.848.967.672
Tổng tài sản	679.200.594	25.579.048.516	31.817.287.320	36.773.431.242	94.848.967.672	-	94.848.967.672
5. Nợ phải trả bộ phận	892.109.666	601.833.932	625.774.831	20.499.666.180	22.619.384.609	-	22.619.384.609
Tổng nợ phải trả	892.109.666	601.833.932	625.774.831	20.499.666.180	22.619.384.609	-	22.619.384.609

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

X.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý và phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Các Xi nghiệp Quảng Bình, Đông Hà, Huế	Các Xi nghiệp Đà Nẵng, Nam Ngãi, Chu Lai	Các Xi nghiệp Quy Nhơn, Nha Trang, Cam Ranh	Văn phòng Công ty	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	165.931.259.731	94.036.529.757	176.045.619.425	495.603.307.633	931.616.716.546	(350.571.861.287)	581.044.855.259
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	165.931.259.731	91.085.626.257	154.966.174.689	169.061.794.582	581.044.855.259	-	581.044.855.259
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	-	2.950.903.500	21.079.444.736	326.541.513.051	350.571.861.287	(350.571.861.287)	-
2. Chi phí	162.527.901.539	89.666.785.098	167.437.885.285	498.311.562.962	917.944.134.884	(349.319.480.771)	568.624.654.113
- Giá vốn	158.097.619.992	79.304.977.331	131.566.385.754	164.335.017.919	533.304.000.996	-	533.304.000.996
- Giá vốn nội bộ	-	2.780.463.125	20.377.497.143	326.161.520.503	349.319.480.771	(349.319.480.771)	-
- Chi phí phân bổ	4.417.374.851	7.526.850.065	14.919.372.557	6.459.184.559	33.322.782.032	-	33.322.782.032
- Chi phí khấu hao	12.906.696	54.494.577	574.629.831	1.355.839.981	1.997.871.085	-	1.997.871.085
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.403.358.192	4.369.744.659	8.607.734.140	(2.708.255.329)	13.672.581.662	(1.252.380.516)	12.420.201.146
4. Tài sản bộ phận	4.725.887.152	25.316.604.848	32.392.090.948	75.027.770.716	137.462.353.664	-	137.462.353.664
Tổng tài sản	4.725.887.152	25.316.604.848	32.392.090.948	75.027.770.716	137.462.353.664	-	137.462.353.664
5. Nợ phải trả bộ phận	644.428.048	236.997.778	718.461.253	60.691.366.314	62.291.253.393	-	62.291.253.393
Tổng nợ phải trả	644.428.048	236.997.778	718.461.253	60.691.366.314	62.291.253.393	-	62.291.253.393